TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **191**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/8/2018
V/v "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Châu Thị Kim Phượng.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Kim Hương.
Ông Nguyễn Công Tài.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam*** tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hướng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 206/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 về *"Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 55/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969. Có mặt.
- *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1969. Có mặt.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
+ Chị Phạm Nguyễn Thu H, sinh năm 1992. Vắng mặt.
+ Anh Phạm Nguyễn Vũ L, sinh năm 1995. Vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2017, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Phạm Ngọc T đã ly hôn theo Bản án số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên về phần

tài sản chung, ông bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông T trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng khác diện tích 114m^2 nằm trên quyền sử dụng đất diện tích 692 m^2 tại thửa số 498, tờ bản đồ số 10 thuộc thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam đã được Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 189776 ngày 29/10/2003; 01 mảnh rừng keo lá tràm ông T đã bán trị giá 6.000.000 đồng và 01 mảnh rừng keo lá tràm trồng trên diện tích đất của cha mẹ ông T tại thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Bà yêu cầu Tòa án phân chia giá trị tài sản chung cho bà và ông T; bà T có nguyện vọng được nhận căn nhà để ở và thống nhất thối trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho ông T. Trường hợp ông T không thống nhất giao nhà cho bà thì bà yêu cầu được phân chia một phần diện tích đất để làm nhà sinh sống và ông T phải thối trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/6/2018, bà T xin rút yêu cầu phân chia tài sản chung là 01 mảnh rừng keo lá tràm trồng trên diện tích đất của cha mẹ ông T tại thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Ngọc T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T đã ly hôn theo Bản án số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam nhưng chưa giải quyết về tài sản chung. Ông T thống nhất tài sản chung của ông và bà T trong thời kỳ hôn nhân như bà T đã trình bày. Nay bà T yêu cầu phân chia tài sản chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân thì ông yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung, ông có nguyện vọng được nhận nhà để ở, thờ cúng ông bà và sẽ thối trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà T. Riêng mảnh rừng keo lá tràm ông bán được 6.000.000 đồng, số tiền này ông đã cho con gái tên Phạm Nguyễn Thu H khi lập gia đình nên ông không thống nhất phân chia tài sản này.

Đối với việc bà T rút yêu cầu phân chia tài sản chung là 01 mảnh rừng keo lá tràm trồng trên diện tích đất của cha mẹ ông T tại thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam; ông T thống nhất và không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Nguyễn Thu H và anh Phạm Nguyễn Vũ L có chung lời trình bày: Anh chị không đóng góp gì trong tài sản chung của bà T, ông T. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông T trong thời kỳ hôn nhân thì anh chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung cho bà T, ông T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 và Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015 tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia đôi tài sản chung trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Nguyễn Thu H và anh Phạm Nguyễn Vũ L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị H, anh L tại phiên tòa.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T đã ly hôn với ông Phạm Ngọc T, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam theo Bản án số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam. Nay bà T khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông T nên quan hệ pháp luật được xác định là *"Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T thì thấy:

[3.1]. Đối với tài sản là 01 căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng khác diện tích 114m^2 nằm trên quyền sử dụng đất diện tích 692 m^2 tại thửa đất số 498, tờ bản đồ số 10 thuộc thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam đã được Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 189776 ngày 29/10/2003 cho hộ ông Phạm Ngọc T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất. Theo đó, hiện trạng sử dụng đất của hộ ông T có tứ cận: Phía Bắc giáp đất của ông Bùi Quang M có cạnh 23,93m; phía Nam giáp đường bê tông nông thôn có chiều dài các cạnh là 12,29m, 9,05m, 3,05m, 1,67m, 2,77m; phía Đông giáp đất của ông Phan N có chiều dài các cạnh là 13,68m, 3,25m, 7,61m; phía Tây giáp đường đất có chiều dài các cạnh là 10,96m, 1,41m, 14,83,m. Như vậy, diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 692m^2, không có biến động so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 189776 ngày 29/10/2003 đã cấp cho hộ ông Phạm Ngọc T. Tại biên bản xác minh ngày 15/6/2018, cán bộ địa chính xã Q xác định: Hộ ông Phạm Ngọc T được công nhận 692m^2 đất, trong đó có 300m^2 đất ở (ONT) và 392m^2 đất vườn (CLN). Theo kết quả định giá ngày 31/01/2018, tổng giá trị tài sản này là 130.107.360 bao gồm: 01 căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng diện tích 114m^2 có giá trị 85.281.260 đồng; 01 quyền sử dụng đất tại thửa số 498, tờ bản đồ số 10, diện tích sử dụng 692m^2 có giá trị 25.840.000 đồng, trong đó

300m^2 đất ở giá trị 18.000.000 đồng (60.000 đồng/m^2) và 392m^2 đất vườn giá trị 7.840.000 đồng (20.000 đồng/m^2); 01 giếng nước xây giá trị 525.600 đồng; 3,21m^3 gỗ tạp giá trị 13.482.000 đồng và các loại cây trồng trên đất giá trị 4.978.500 đồng.

Bà T và ông T đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và nguồn gốc thửa đất số 498, tờ bản đồ số 10, diện tích 692m^2 là của ông Lê T (trú cùng thôn) cho vợ chồng ông bà vào năm 1993, sau đó ông bà xây dựng nhà ở. Việc xây dựng nhà ở không có công sức đóng góp của chị Phạm Nguyễn Thu H và anh Phạm Nguyễn Vũ L. Tại biên bản xác minh ngày 24/7/2018, ông Lê T cũng khai nhận trước đây có cho vợ chồng ông T, bà T một diện tích đất để làm nhà ở tại thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Đồng thời, chị H và anh L đều thừa nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 498, tờ bản đồ số 10, diện tích 692m^2 cùng các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của ông T, bà T, anh chị không có đóng góp gì đối với tài sản này. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất cùng các tài sản, các công trình xây dựng nêu trên là tài sản chung của ông T, bà T và không xem xét đến quyền lợi của chị H và anh L trong việc phân chia tài sản chung này. Tại phiên tòa, ông T có nguyện vọng được nhận căn nhà để ở, thờ cúng ông bà và thống nhất thối trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà T. Phía bà T yêu cầu được nhận một phần diện tích đất để làm nhà sinh sống, bà thống nhất giao căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng diện tích 114m^2 cho ông T sở hữu và yêu cầu ông T thối trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà. Hội đồng xét xử xét thấy ông T và bà T tự nguyện, thống nhất với nhau về việc phân chia tài sản chung phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận, giao căn nhà cùng các công trình xây dựng diện tích 114m^2 có giá trị 85.281.260 đồng cho ông T sở hữu và ông T có trách nhiệm thối trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà T. Theo hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Phạm Ngọc T tại thửa đất số 498, tờ bản đồ số 10, diện tích 692m^2 thì căn nhà ông T nhận gắn liền với diện tích đất 432,2m^2 và phần đất còn lại diện tích 259,8m^2; vì vậy cần giao 432,2m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở; 282,2m^2 đất vườn) giá trị 14.644.000 đồng cho ông T sở hữu và giao 259,8m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở; 109,8m^2 đất vườn) giá trị 11.196.000 đồng cho bà T sở hữu là phù hợp. Ông T có nghĩa vụ thối trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà T.

Đối với các tài sản gồm 3,21m^3 gỗ tạp, giếng nước xây và các loại cây trồng có tổng giá trị 18.986.100 đồng, hiện nay đều nằm trên phần đất gắn liền với căn nhà ông T được nhận, nên cần giao cho ông T sở hữu là phù hợp với thực tế.

[3.2]. Đối với 01 mảnh rừng keo lá tràm ông T đã bán: Bà T và ông T đều thống nhất giá trị là 6.000.000 đồng; ông T không đồng ý phân chia tài sản này, ông cho rằng số tiền bán rừng ông đã cho con gái tên Phạm Nguyễn Thu H khi lập gia đình. Ông T và bà T đều thừa nhận mảnh rừng keo lá tràm là rừng do ông bà trồng trong thời kỳ hôn nhân nên số tiền bán rừng là tài sản chung của ông bà; ông T muốn tặng, cho ai số tiền này đều phải được sự đồng ý của bà T. Hơn nữa, ông T đã tự ý bán mảnh rừng sau khi ông và bà T ly hôn nên bà T không biết

việc ông T sử dụng khoản tiền này. Do đó, việc ông T không thống nhất phân chia giá trị mảnh rừng là không có cơ sở chấp nhận mà cần xem xét buộc ông T thối trả cho bà T ½ giá trị mảnh rừng ông đã bán là phù hợp.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà T là 136.107.360 đồng, phân chia mỗi bên được nhận giá trị tài sản là 68.053.680 đồng. Phần giá trị tài sản ông T được nhận là 124.911.360 đồng; phần giá trị tài sản bà T được nhận là 11.196.000 đồng. Ông T có nghĩa vụ thối trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà T số tiền là 56.857.680 đồng.

[4]. Đối với yêu cầu rút phần phân chia tài sản chung của vợ chồng là 01 mảnh rừng keo lá tràm trồng trên diện tích đất của cha mẹ ông T tại thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Do bà T tự nguyện rút yêu cầu và ông T thống nhất nên Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này của bà T.

[5]. Về án phí: Ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc *"Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn"* đối với ông Phạm Ngọc T.

Tổng giá trị tài sản chung là 136.107.360 đồng, mỗi bên được nhận giá trị tài sản là 68.053.680 đồng; cụ thể:

1. Bà Nguyễn Thị T được phân chia tài sản gồm:

+ Một phần thửa đất số 498, tờ bản đồ số 10 thuộc thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 189776 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/10/2003 cho hộ ông Phạm Ngọc T, diện tích 259,8m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở (ONT); 109,8m^2 đất vườn (CLN)) có tứ cận:

- Phía Bắc giáp đất của ông Bùi Quang M có cạnh 23,93m.

- Phía Nam giáp đất của ông Phạm Ngọc T có cạnh 25,16m.

- Phía Đông giáp đất của ông Phan N có chiều dài các cạnh là 7,61m và 3,25m.

- Phía Tây giáp đường đất có cạnh 10,96m.

Giá trị quyền sử dụng đất là 11.196.000 *(Mười một triệu một trăm chín mươi sáu nghìn)* đồng.

+ Bà T được nhận số tiền 56.857.680 *(Năm mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, sáu trăm tám mươi)* đồng do ông Phạm Ngọc T thối trả.

2. Ông Phạm Ngọc T được phân chia tài sản gồm:

+ Một phần thửa đất số 498, tờ bản đồ số 10 thuộc thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 189776 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/10/2003 cho hộ ông Phạm Ngọc T, diện tích 432,2m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở (ONT); 282,2m^2 đất vườn (CLN)) có tứ cận:

- Phía Bắc giáp đất của bà Nguyễn Thị T có cạnh 25,16m.

- Phía Nam giáp đường bê tông nông thôn có chiều dài các cạnh là 12,29m, 9,05m, 3,05m, 1,67m và 2,77m.

- Phía Đông giáp đất của ông Phan N có cạnh 13,68m.

- Phía Tây giáp đường đất có chiều dài các cạnh là 1,41m và 14,83m.

Giá trị quyền sử dụng đất là 14.644.000 *(Mười bốn triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn)* đồng.

+ 01 căn nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng diện tích 114m^2 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 432,2m^2 giá trị 85.281.260 đồng.

+ Các tài sản gồm 01 giếng nước xây; 3,21m^3 gỗ tạp và các loại cây trồng có tổng giá trị 18.986.100 đồng.

+ Số tiền 6.000.000 đồng giá trị mảnh rừng đã bán.

+ Ông Phạm Ngọc T có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 56.857.680 *(Năm mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, sáu trăm tám mươi)* đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu phân chia giá trị 01 mảnh rừng keo lá tràm trồng trên diện tích đất của cha mẹ ông T tại thôn P, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.402.684 *(Ba triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn, sáu trăm tám mươi bốn)* đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 4.550.000 *(Bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006548 ngày 04/12/2017 và số 0006569 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Nam. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.147.316 *(Một triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm mười sáu)* đồng.

+ Ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.402.684 *(Ba triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn, sáu trăm tám mươi bốn)* đồng.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo gửi lên Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Châu Thị Kim Phượng